

KHÓ KHĂN VÀ THUẬN LỢI TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG PHẨM TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ĐỖ NGUYỄN

Ba thế kỷ trôi qua, kể từ khi các chúa Nguyễn thực hiện cuộc Nam tiến, di dân Việt vào khai phá, Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) đã chứng tỏ sức vươn nhanh của một vùng đất tương đối trẻ so với cả nước, mặc dù trong quá trình phát triển của mình ĐBSCL như là một bộ phận không-thể-tách-rời, đã chia xẻ những thăng trầm chung của cả nước.

Ảnh hưởng ngoại lai cũng đến với ĐBSCL khá sớm, khoảng 1/3 thời gian tăng trưởng của đồng bằng là thời gian bị thực dân Pháp đô hộ. Dưới thời thuộc địa Pháp, ĐBSCL (và cả Nam Kỳ) đã bị khai thác để biến thành "một thuộc địa nông nghiệp được đồng hóa" và một nguồn tài chính đóng góp vào ngân sách chiến tranh của thực dân Pháp trong ý đồ chinh phục toàn cõi Đông Dương. Nhưng có lẽ cũng nhờ ở ý đồ này mà ĐBSCL đã có cơ hội sớm tiếp cận với nền kinh tế thị trường, và nền kinh tế của Đồng bằng cũng được thúc đẩy phát triển mau hơn cùng với tốc độ phát triển xây dựng hạ tầng cơ sở về giao thông, thủy lợi, đặc biệt là trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ 20. Thực tế, vào đầu thế kỷ 19, tổng diện tích đất canh tác ở Nam Kỳ chỉ vào khoảng 600.000 mẫu ta (tương đương 200.000 ha) thì 50 năm tiếp theo (khoảng 1880) tổng diện tích canh tác đã được nâng lên tới 550.000 ha (trong đó có 420.000 ha ở ĐBSCL) và trong những năm 30 của đầu thế kỷ 20 tổng diện tích canh tác của toàn bộ Nam bộ đã tăng gấp 4 lần đạt khoảng 2,4 triệu ha, trong đó có 2,1 triệu ha tại ĐBSCL, xấp xỉ với số thống kê về diện tích canh tác hiện nay (1990, tại ĐBSCL có khoảng 2,4 triệu ha đất canh tác). Vào năm 1945, Nam-bộ đã có khoảng gần 2000 km kênh rạch được đào và trên 7500 km đường được xây dựng, các con số này cho đến nay hầu như chỉ thay đổi rất ít, theo số liệu thống kê thu thập được thì vào năm 1990 ĐBSCL có khoảng 2500 km kênh rạch đào và khoảng 6000 km đường trong đó hơn 1/2 hư hỏng và xuống cấp trầm trọng!

Có lẽ khả năng mở rộng diện tích canh tác tại ĐBSCL cũng không còn tăng thêm nhiều được nữa, vì quỹ đất đã gần cạn. Trong tổng số diện tích đất chưa sử dụng còn khoảng gần 800.000 ha, đồng bằng chỉ còn khoảng gần 500.000 ha đất bằng, trong đó có khoảng 200.000 - 300.000 ha có khả năng và thuận lợi cho canh tác nông



nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều nhất tại các tỉnh như Kiên Giang, Minh Hải, Long An, tập trung tại Tứ giác Long Xuyên (Hà Tiên), Bán đảo Cà Mau và Đồng Tháp Mười, những vùng đất phèn, ngập úng, nói chung là đất có điều kiện canh tác khó khăn và đòi hỏi đầu tư nhiều.

Như vậy con đường duy nhất để gia tăng sản lượng nông phẩm, chủ yếu là lúa gạo trong thế kỷ tới sẽ phải là đầu tư vào thâm canh tăng vụ. Sơ thảo qui hoạch tổng thể ĐBSCL dự phóng vào năm 2015 tổng diện tích nông nghiệp sẽ nâng tới khoảng 2,7 triệu ha và để đạt mục tiêu này đồng thời với thâm canh tăng vụ, kinh phí đầu tư cần thiết vào nông nghiệp sẽ vào khoảng 1 tỉ USD trong các năm từ 1992-2000. Nếu tính riêng cho các dự án công trình thủy lợi hiện đã và đang được dự trù, thì kinh phí đầu tư cho ngành này có yêu cầu xấp xỉ khoảng 2 tỉ USD (số ước tính này chưa dự trù cho việc chống lũ triệt để tại ĐBSCL, vì vấn đề này cần được giải quyết ở tầm mức liên quốc gia - tức là giữa các quốc gia ven sông).

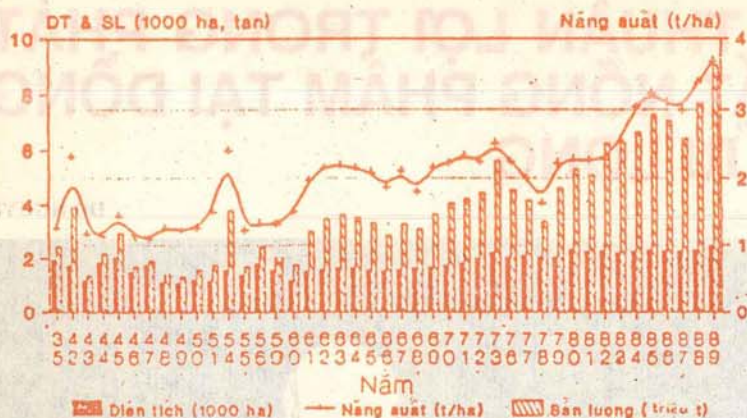
Về mặt tự nhiên, đất nước và khí hậu không phải là hoàn toàn có lợi và có thể được sử dụng như "của trời cho" đối với ĐBSCL. Đất phèn, mặn và phèn mặn chiếm khoảng 65% tổng diện tích tự nhiên của toàn đồng bằng. Tình trạng lũ lụt, ngập úng, nắng hạn trong mùa mưa, thiếu nước

ngọt và xâm nhập mặn trong mùa kiệt là những vấn đề mà nông dân vùng ĐBSCL phải đối phó thường xuyên. Thêm vào theo từng chu kỳ dài hạn, người dân phải đối phó với lũ lớn, các đợt hạn kéo dài mà trong quá khứ đã cho thấy ảnh hưởng tai hại của các thiên tai này về nhân mạng, tài sản, sản lượng cây trồng và súc vật chăn nuôi.

Nếu chỉ nhìn riêng về lúa, sản lượng chủ yếu của vùng ĐBSCL, qua một quá trình lâu dài khoảng 50 năm, chúng ta sẽ thấy sản lượng biến động với biên độ đáng chú ý. Hình 1 dưới đây cho thấy động thái của sản lượng lúa trong khoảng thời gian từ 1935 đến 1989. Mặc dù chiều hướng tổng quát là sản lượng gia tăng trong một thời kỳ quan sát nhưng chúng ta cũng nhận ra được các điểm đột giảm xảy ra theo chu kỳ 10 năm do ảnh hưởng riêng của lũ và hạn từ 1943-1987 và nếu tính phối hợp cả lũ và hạn, chu kỳ rút ngắn lại còn 4-5 năm/lần.

Tất nhiên sự sụt giảm trong các giai đoạn trước 1976 còn có phần do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh trường kỳ giành độc lập cho đất nước. Ảnh hưởng của chiến tranh hiện rõ qua các đợt biến về diện tích canh tác các thời kỳ chiến tranh khốc liệt. Tuy nhiên nếu chỉ lấy riêng thời đoạn hòa bình tái lập từ 1976-1990 chúng ta thấy ảnh hưởng rõ rệt của thiên tai trong các năm lũ lụt 1978, 1984 và hạn kéo dài 1981, 1987 đối với toàn ĐBSCL (Hình 2) và đối với

ĐỒNG THÁI SẢN XUẤT LÚA -DBSCL (1935 - 1989)



một số tình tiêu biểu của đồng bằng (hình 3). Và riêng năm 1991 thiệt hại tổng kết sơ bộ do trận lũ mới đây cho thấy tại đây khoảng 130.000 ha lúa bị ảnh hưởng trong đó mất trắng 75.000 ha (tức khoảng trên 200.000 tấn lúa), 90% tổng đàn gia súc của Đồng Tháp, 2/3 tổng đàn gia súc của Long An và 1/2 tổng đàn gia súc của Tiền Giang bị ảnh hưởng vì nằm trong vùng lũ, chưa kể các thiệt hại về hạ tầng cơ sở đường sá, trường học, nhà cửa, với tổng ước tính thiệt hại lên tới khoảng 50 triệu USD, tương đương với trị giá của 220.000 tấn lúa và tất nhiên thiệt hại của toàn nền kinh tế đồng bằng sẽ vào khoảng gấp đôi số thiệt hại trực tiếp kể trên vì số gạo dư để xuất khẩu sẽ bị giảm đi khoảng 200.000 tấn do mất trắng 75.000 ha lúa hè thu.

Về diện tích canh tác, trước năm 1976, đặc biệt là trong những thời gian từ 1935-1963, diện tích canh tác biến động hàng năm do ảnh hưởng chiến tranh. Kể từ 1963 diện tích gia tăng chậm và tương đối ổn định, có suy giảm đôi chút trong các năm 1976-79 nhưng sau đó vượt tăng dần trở lại từ 1980. Có thể đây là kết quả của sự gia tăng các công tác thủy lợi trước tiên trong thời gian những năm đầu sau giải phóng; tuy nhiên, xét cho cùng đã gia tăng chung về diện tích không cao bởi vì từ những năm 1930 và 1973 tổng diện tích canh tác tại DBSCL đã đạt tới khoảng 2,2 triệu ha, và nếu chỉ tính từ 1976 đến năm 1990, tốc độ gia tăng diện tích canh tác chỉ đạt khoảng 0,5% năm. Như vậy, gia tăng diện tích chỉ đóng góp một phần tương đối khiêm nhường trong việc gia tăng sản lượng nông phẩm.

Nếu xem lại Hình 1, chúng ta thấy chính sự gia tăng năng suất trên 1 ha đã đóng góp rất quan trọng vào việc gia tăng sản lượng trong các năm qua, các đỉnh gia tăng sản lượng trong các năm 1942, 1954, 1963, 1973, 1985, 1989 đều tương ứng với các năm có năng suất lúa/ha cao. Nói chung, trong các năm từ 1980-1989 năng suất lúa trên 1 ha tăng khoảng 49%/năm.

Năng suất lúa trên 1 ha trong các năm cao điểm kể trên như sau:

Bảng 1 Năng suất lúa/ha trong các năm cao điểm tại DBSCL

Năm	1942	1954	1963	1973	1985	1989
Năng suất t/ha	2.3	2.4	2.19	2.5	3.23	3.68

Năng suất lúa/ha tùy thuộc nhiều yếu tố:

- a)- giống, kỹ thuật gieo trồng
- b)- thái độ của người nông dân
- c)- định chế pháp lý và môi trường sản xuất

Yếu tố thứ nhất có tính cách kỹ thuật, tùy thuộc nhiều vào đầu tư kỹ thuật. Trong các năm qua việc đưa các giống lúa mới kèm theo việc phổ biến các kỹ thuật canh tác sử dụng phân bón hóa học đã khiến năng suất lúa gia tăng rõ rệt, chẳng hạn trong những năm đầu thập niên 70 việc đưa giống lúa mới đã khiến lần đầu tiên năng suất lúa trên 1 ha tại DBSCL đạt 2,5 tấn/năm vào năm 1973 và từ đó các giống lúa được nghiên cứu cải thiện dần tới nay năng suất lúa/ha đã đạt trên 3,5 tấn/ha/năm.

Tuy nhiên theo nghiên cứu của Robert E. Evenson, mức độ đầu tư cho nghiên cứu và khuyến nông tại VN hãy còn quá thấp, dưới 1/2 mức chuẩn của quốc gia vùng DN Á và được xếp vào số những nước có cường độ nghiên cứu thấp nhất trên thế giới (1). Do đó chúng ta có thể hy vọng năng suất và sản lượng nông phẩm VN sẽ gia tăng mau hơn nếu VN có một chương trình đầu tư cho nghiên cứu và khuyến nông đúng mức và hợp lý.

Hai yếu tố sau có mối liên hệ hữu cơ, sự thay đổi trong chính sách chủ yếu đối với nông nghiệp có ảnh hưởng khích lệ người nông dân tham gia tích cực vào công việc

sản xuất. Sản xuất nông nghiệp thường gặp nhiều rủi ro bao gồm rủi ro do thiên nhiên khí hậu và thị trường tiêu thụ vì giá cả nông phẩm thế giới đã từ lâu thường biến động và có chiều hướng giảm, nếu các yếu tố khích lệ không đủ sẽ làm nản lòng nông dân và đẩy họ vào hướng vì sản xuất tự cung hơn là sản xuất nông phẩm hàng hóa. Điều này đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập và nhiều giấy mực đã được sử dụng cho việc hô hào này tại nhiều nước đang phát triển không riêng gì tại VN. DBSCL không những là một vựa lúa của cả nước, mà nhìn rộng hơn, còn có thể là một trong những vựa lúa lớn của khu vực và thế giới. Sản lượng gạo xuất khẩu của VN trong quá khứ và trong hai năm gần đây cho thấy tầm quan trọng này. Do đó việc phát triển nông nghiệp tại DBSCL từ lâu đã giành được mối quan tâm của các tổ chức quốc tế. Một sản lượng cao và ổn định về nông phẩm, đặc biệt là lúa gạo, tại DBSCL sẽ đóng góp tích cực vào việc giải quyết lương thực thực phẩm của thế giới trong thế kỷ tới trong đó tăng dân số thế giới hiện nay.

Đây chính là một thuận lợi cho DBSCL trong việc kêu gọi sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ bên ngoài nhất là của các tổ chức quốc tế. Quá khứ cũng đã chứng minh điều này. Do đó, một chiến lược phát triển đồng bằng thiếu nhạy bén và duy ý chí sẽ không vận dụng được các cơ hội huy động đầu tư quốc tế cho vùng này.

Mối tương quan giữa DBSCL và các quốc gia ven sông khác có thể có những mối bất đồng về quyền lợi riêng, nhưng sự hợp tác chặt chẽ và hiểu biết lẫn nhau trong công cuộc phát triển có lợi chung cho toàn vùng Châu thổ sông Cửu Long sẽ đem lại những thành quả lớn cho các dân tộc trong vùng. Sự căng thẳng và đối đầu giữa các quốc gia trong khu vực đã giảm rõ rệt, tạo tiền đề tốt cho hợp tác trong tương lai gần.

Thực tế, hai vấn đề lớn là lấy nước ngọt và ngăn chặn lũ cho nông dân của các quốc gia ven sông sẽ giải quyết thỏa đáng, và tốt đẹp nếu có sự hợp tác rộng rãi giữa các quốc gia ven sông.

Tuy nhiên riêng về phần mình, trong khi chờ đợi một giải pháp quốc tế có tính toàn diện, Việt Nam cũng cần có những nghiên cứu toàn diện hơn để tránh các hậu quả của thiên tai theo chu kỳ cho nông dân DBSCL. Trước đây, các kế hoạch phát triển DBSCL đều có nghiên cứu đề xuất về xây dựng hạ tầng, thích hợp cho nông dân vùng lũ lụt, tuy nhiên hình như các nghiên cứu này đã được cất kỹ trong "bảo tàng viện". Cải thiện mức sống của nông dân đồng bằng, ngoài việc tạo môi trường để

nông dân tăng gia sản xuất tăng thu nhập cũng cần có sự đóng góp tích cực của nhà nước trong việc cải thiện và mở rộng hạ tầng cơ sở bao gồm các nghiên cứu về việc cung cấp nước sinh hoạt, mô hình làng xã hoặc cụm dân cư tại các địa điểm có cao trình lớn hơn cao trình lũ, các kiểu mẫu nhà có thể tránh được lũ lụt và thích hợp với nếp sinh hoạt của nông dân, đường sá giao thông phối hợp với hệ thống đê kiểm soát lũ và đê ngăn mặn v.v... Đây là những công trình nghiên cứu liên ngành và đòi hỏi liên tỉnh. Chúng ta cần phối hợp hành động trong nước trước khi có hành động phối hợp với các quốc gia khác trong khu vực.

Đến đây chúng ta phải trở lại với vấn đề cơ chế tổ chức, khó khăn hầu như là chủ yếu đối với công cuộc phát triển DBSCL. Thực tế trong 2 năm trở lại đây chúng ta cũng chứng kiến được sự chuyển biến phần nào trong cơ chế tổ chức phát triển. Nhưng phải nói là những chuyển biến này tương đối chậm. Nếu mỗi bước chuyển biến đòi hỏi từ 2 đến 3 năm hay lâu hơn nữa thì không thể hy vọng được DBSCL sẽ bắt đầu vững chắc trong thập niên này để sẵn sàng "cắt cánh" trong những năm đầu của thế kỷ tới.

Dự án Quy hoạch tổng thể DBSCL (Mekong Delta Master Plan) do UNDP và NHTG tài trợ chỉ hoàn tất vào năm 1993 với các nghiên cứu khả thi một số dự án ưu tiên cũng như các nghiên cứu chuyên đề. Căn cứ trên đã phát triển của khu vực nông



ng nghiệp và dựa trên các mục tiêu kinh tế nêu ra trong chiến lược phát triển kinh tế của cả nước và Nam bộ đến năm 2000, các chuyên gia cố vấn quốc tế đã ước tính GDP, trung bình đầu người của DBSCL chỉ đạt khoảng trên 200 USD/năm vào năm 2000 và trên 400 USD/năm vào năm 2015, với một số điều kiện cơ bản về sự thay đổi trong môi trường định chế (institutional environment), việc giảm đa tầng dân số và sự phát triển thành thị và các cụm dân cư (urban development). Như thế phải từ sau năm 2015 DBSCL mới có thể gia nhập nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp (low middle income countries) hiện nay (tương đương với Philippines và

Indonesia năm 1985) và để từ đó sửa soạn cho giai đoạn cắt cánh của mình vào năm 2050 (ước tính GDP per capiti khoảng 2000 USD (2) (tương đương với Malaysia và Nam Triều Tiên năm 1985)

DBSCL có thể làm một chuyện thần kỳ là dứt ngắn được giai đoạn sửa soạn cho "cắt cánh" được hay không hoàn toàn tùy thuộc vào sự khôn khéo của nhà lãnh đạo chính trị và kinh tế của quốc gia, của địa phương trong việc giải phóng và thúc đẩy ý chí phát triển của người dân vùng DBSCL.

Nói tóm lại, một mô hình quần cư mới, một tác phong sản xuất nông nghiệp mới (bao gồm cả ngư nghiệp và lâm nghiệp), một môi trường kinh tế thích nghi thực sự có thể sẽ là tiền đề cho việc tạo nên điều thần kỳ trong kinh tế.

(1) R.E.Evenson, *Nghiên cứu, triển khai và năng suất trong ngành nông nghiệp các nước Châu Á, Ảnh hưởng của chính sách Nông nghiệp: Kinh nghiệm các nước Châu Á và Đông Âu. Những gợi ý đối với VN* - Tập thể các chuyên gia của FAO. UBKHNNVN và FAO - Hà Nội 1991.

(2) *Những con số dự phóng này được căn cứ trên GDP trung bình đầu người năm 1990 khoảng 160 USD/năm; GDP đầu người khu vực nông nghiệp khoảng 120 USD và khu vực phi nông nghiệp 350 USD.*

